

Số: /QĐ-ĐĐBĐ

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2026
của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam**

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định số 5818/QĐ-BNNMT ngày 30 tháng 12 năm 2025; số của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Kế hoạch-Tài chính (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

Hoàng Ngọc Lâm

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐBD ngày tháng năm 2026 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
				Văn phòng	TT Trắc địa và Bản đồ biển	TT Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ	TT Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý	TT Biên giới và Địa giới	Cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐLVN
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
1	Số thu phí, lệ phí	42.160	42.160	160	0	30.000	0	12.000	0	0
1.1	Phí	42.160	42.160	160	0	30.000	0	12.000	0	0
1.1.1	Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ	42.000	42.000			30.000		12.000		
1.1.2	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	160	160	160						
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	25.200	25.200	0	0	18.000	0	7.200	0	
2.1	Chi sự nghiệp	25.200	25.200	0	0	18.000	0	7.200	0	
a	Chi thường xuyên giao tự chủ	22.305	22.305			18.000		4.305		
b	Chi không thường xuyên	2.895	2.895					2.895		
2.2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0						
b	Chi không thường xuyên	0	0							
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	16.960	16.960	160	0	12.000	0	4.800	0	0
3.1	Các hoạt động kinh tế	16.800	16.800			12.000		4.800		
3.2	Chi quản lý hành chính	160	160	160						
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	131.614	131.614	12.024	74.797	15.239	5.118	7.598	16.838	0
1	Quản lý nhà nước	11.680	11.680	11.680	0	0	0	0	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.909	10.909	10.909						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	771	771	771						
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.072	2.072	344	0	0	0	1.728	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
				Văn phòng	TT Trắc địa và Bản đồ biển	TT Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ	TT Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý	TT Biên giới và Địa giới	Cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐLVN
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.728	1.728					1.728		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	344	344	344						
3	Các hoạt động kinh tế	117.862	117.862	0	74.797	15.239	5.118	5.870	16.838	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	117.862	117.862		74.797	15.239	5.118	5.870	16.838	
4	BỒI DƯỠNG ĐÀO TẠO LẠI	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.1	Kinh phí thường xuyên	0	0							
4.2	Kinh phí không thường xuyên	0	0							
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0							
6	Chi Đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐBĐ ngày tháng năm 2026 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
1	Số thu phí, lệ phí	42.160
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	42.160
1.2.1	Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ	42.000
1.2.2	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	160
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	25.200
2.1	Chi sự nghiệp	25.200
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.305
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.895
2.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	16.960
3.1	Các hoạt động kinh tế	16.800
*	Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ	16.800
3.2	Chi quản lý hành chính	160
*	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	160
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	131.614
1	Quản lý nhà nước	11.680
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.909
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	771
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.072
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.728

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	344
3	BỒI DƯỠNG ĐÀO TẠO LẠI	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
4	Các hoạt động kinh tế	117.862
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	117.862
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
6	Chi Đầu tư phát triển	0